

Dự báo sự phát triển ngành Cơ khí TP.HCM sau khi gia nhập WTO

□ ThS. Cao Ngọc Thành

Viện Kinh tế TP.HCM

I. Lời giới thiệu

Cơ khí là một ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò quan trọng trong phát triển nền sản xuất của một nền kinh tế. Hơn thế nữa, theo "Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020", ngành cơ khí còn được đánh giá là ngành công nghiệp chủ chốt trong việc củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngành cơ khí được xác định là một trong bốn ngành công nghiệp chủ lực của thành phố bao gồm ngành cơ khí, điện tử, chế biến tinh lương thực thực phẩm và hóa chất. Tính chất quan trọng của ngành công nghiệp nói chung và ngành cơ khí nói riêng càng thể hiện rõ nét hơn trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thế giới. Đây là ngành công nghiệp không chỉ mang ý nghĩa là cung cấp các sản phẩm tiêu dùng mà quan trọng hơn ngành này còn là ngành xương sống của nền sản xuất cho một nền kinh tế. Năng lực sản xuất và do đó là năng lực cạnh tranh sẽ được phát huy tốt nếu như nền kinh tế có được một ngành công nghiệp cơ khí phát triển. Với tầm quan trọng như thế, việc đánh giá và dự báo nhằm có những giải pháp phát triển phù hợp đối với ngành cơ khí là một yêu cầu. Do đó, bài viết này được thực hiện trước hết nhằm có những đánh giá về hiện trạng của ngành cơ khí thành phố trong giai đoạn 2000-2005. Tiếp đó, bài viết sẽ có những dự báo về sự phát triển trong tương lai của ngành cơ khí thành phố, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đã gia nhập WTO. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về ý nghĩa của ngành cơ khí đối với nền kinh tế, nội dung về vai trò của ngành cơ khí đối với nền kinh tế Thành phố trước hết sẽ được đề cập.

II. Vai trò của ngành cơ khí trong phát triển kinh tế TP.HCM

Cơ khí là ngành sản xuất ra các thiết bị máy móc phục vụ cho ngành công nghiệp khác, có tính quyết định trong việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Cơ khí thành phố phục vụ đắc lực cho việc đầu tư cải tạo, đổi mới thiết bị, công nghệ cho các doanh nghiệp, đáp ứng về cơ bản các yêu cầu lắp đặt, gia công, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị công nghiệp. Năm 2005, cơ khí chiếm 15,33% trong giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Theo thống kê, có thể thấy tất cả các phân ngành cơ khí thành phố đều tăng trưởng nhanh về giá trị sản xuất công nghiệp.

Cơ khí chuyên ngành Xây dựng:

Chuyên ngành cơ khí xây dựng bảo đảm cung cấp các chi tiết, phụ tùng và các máy móc, thiết bị trong thi công xây dựng như cần cẩu, thang máy, thiết bị sản xuất xi măng, gạch ngói, trạm trộn bê tông... Ngoài ra, chuyên ngành cơ khí này còn đáp ứng các nhu cầu về các sản phẩm có kết cấu kim loại trong xây dựng như khung nhà xưởng, tấm lợp, dàn giáo, cốp pha, cửa sắt, cửa nhôm, nắp cống, ống gang cầu và phụ kiện đường ống nước, phụ kiện sứ vệ sinh... Giá trị sản xuất của cơ khí xây dựng thành phố hiện chiếm chưa đầy 1% trong tổng giá trị sản xuất ngành cơ khí.

Cơ khí chuyên ngành Nông nghiệp:

Cơ khí có vai trò quan trọng trong việc cơ giới hóa nông nghiệp, giải phóng sức lao động, bảo đảm trang bị phần lớn các máy móc thiết bị khâu làm đất, tưới tiêu, chế biến lương thực - thực phẩm và phục vụ hạ tầng cơ sở nông thôn. Sản phẩm cơ khí gồm máy bơm, máy chế biến thức ăn gia súc, máy cắt cỏ, bơm

thuốc trừ sâu, máy xay sát, đánh bóng gạo, chế biến sữa, hoa quả... Đặc biệt, các dây chuyền thiết bị xay xát, chế biến lúa gạo có đặc tính kỹ thuật tương đương với thiết bị ngoại nhập, tuy độ bền có thấp hơn nhưng giá cả chỉ bằng 2/3 thiết bị nhập ngoại và chất lượng gạo chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Ngoài ra, ngành cơ khí còn có vai trò tích cực trong việc tạo ra một nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng việc tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng, góp phần thay đổi cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn. Giá trị sản xuất của cơ khí phục vụ nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến thành phố chiếm tỷ lệ 1,64% trong tổng giá trị sản xuất ngành cơ khí thành phố và có xu thế giảm dần.

Cơ khí chuyên ngành Giao thông vận tải:

Đối với ngành giao thông vận tải, cơ khí tham gia sản xuất, lắp ráp, sửa chữa xe, tàu thuyền, xe đạp và xe máy, động cơ các loại, các máy móc, thiết bị thi công cơ giới cầu đường, đồng thời tham gia các công trình phục vụ giao thông vận tải như cầu kiện cầu, trạm trộn bê tông asphalt, các hệ thống bến tàu, bến phà, bến cảng, kho tàng... Chỉ riêng ngành cơ khí sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và ngành đóng tàu đã chiếm gần 20% GTSX của cơ khí thành phố.

Cơ khí phục vụ ngành Thương mại - Dịch vụ:

Phần lớn các sản phẩm của ngành cơ khí dân dụng phục vụ đời sống nhân dân gồm đồ dùng văn phòng và gia đình, cân các loại, thiết bị y tế và giáo dục, trang thiết bị cung cấp nước sạch đô thị, trang thiết bị vệ sinh môi trường... có chất lượng ngày càng được nâng cao, được sản xuất từ các loại nguyên vật liệu

chất lượng cao như thép không rỉ và hợp kim nhôm.

III. Hiện trạng ngành cơ khí TP.HCM giai đoạn 2000-2005

1. Số lượng các cơ sở trên địa bàn

Luật Doanh nghiệp ra đời đã khuyến khích các doanh nghiệp cơ khí ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ. Giai đoạn 2000-2005, bình quân tổng số cơ sở sản xuất cơ khí tăng 6,41%/năm, mức tăng số lượng năm sau nhiều hơn năm trước.

Bảng 1. Số lượng cơ sở phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: cơ sở

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	6.536	6.782	7.309	8.094	8.265	8.917
Trong đó các DN thành lập theo Luật DN và Luật DNNN	385	546	788	1.039	1.416	
Các cơ sở nhỏ và hộ cá thể	6.151	6.236	6.521	7.055	6.849	

Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM

còn 217 DN). Tuy nhiên, riêng cơ khí quốc doanh số doanh nghiệp không giảm đi mà vẫn tăng, giai đoạn sau tăng nhanh hơn giai đoạn trước. Từ năm 1995 đến 2000, sau 5 năm tăng thêm 8 doanh nghiệp. Sang giai đoạn 2001-2004, chỉ sau 4 năm đã tăng 33 doanh nghiệp. Khu vực kinh tế tập thể cũng tương tự, từ năm 2000 đến 2004 số hợp tác xã công nghiệp giảm từ 76 còn 75 nhưng hợp tác xã cơ khí lại tăng thêm 7 cơ sở.

Bảng 2. Số lượng cơ sở cơ khí phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị: Cơ sở

	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	6.536	6.782	7.309	8.094	8.265
Kinh tế nhà nước	64	75	96	96	97
- Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	23	25	27	27	27
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	36	45	64	64	64
- Cty cổ phần vốn Nhà nước >=50%	5	5	5	5	6
Kinh tế có vốn ĐTNN	80	104	124	134	148
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	58	79	98	108	120
- DN Nhà nước liên doanh với 20 nước ngoài	20	20	20	20	
- DN khác liên doanh với nước ngoài	2	5	6	6	8
Kinh tế cá thể	6.151	6.236	6.521	7.055	6.849
Kinh tế tập thể	49	49	52	55	56
Kinh tế tư nhân	192	318	516	754	1.115
- Doanh nghiệp tư nhân	43	81	127	195	261
- Cty TNHH tư nhân	137	220	362	527	808
- Cty cổ phần không có vốn Nhà nước	12	17	27	32	46

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM

Bảng 3. Số lượng cơ sở cơ khí phân theo ngành

Đơn vị: Cơ sở

	Doanh nghiệp		Cơ sở nhỏ		DN và cơ sở nhỏ 2005
	2000	2004	2000	2004	
Tổng số	385	6.151	6.849	1.416	8.917
Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	166	4.711	5.908	726	7.320
Sản xuất máy móc thiết bị	86	529	232	298	483
Sản xuất máy móc thiết bị điện	50	291	296	155	488
D/cụ y tế, quang học, đồng hồ...	12	21	37	37	64
Sản xuất có động cơ, rơ moóc	34	208	149	98	152
Sản xuất phương tiện vận tải khác	37	391	227	102	410

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM

Nhìn chung giai đoạn 2000-2004 số cơ sở sản xuất cơ khí tăng nhanh nhất là ở thành phần kinh tế tư nhân (trên 55%), rồi đến khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (16,63%). Khu vực kinh tế nhà nước, do chủ trương sắp xếp lại tổ chức, số doanh nghiệp ngành công nghiệp nói chung trên địa bàn qua các năm liên tục giảm (năm 2000 còn 276 và năm 2004 chỉ

Giai đoạn 2001- 2005, số cơ sở ở các ngành cấp II tăng giảm không đều, bình quân ngành sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ tăng cao nhất và đạt 14,9%/năm. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại tăng 8,5%/năm, sản xuất máy móc thiết bị điện tăng 6,8%/năm. Ngược lại, số cơ sở sản xuất máy móc thiết bị giảm 4,7%/năm, sản xuất xe có động cơ và rơ moóc giảm 8,7%/năm, sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 1,3%/năm.

Tuy nhiên, nếu xét riêng các doanh nghiệp thì số lượng doanh nghiệp tăng liên tục với tốc độ cao còn các hộ cơ khí có mức tăng giảm khác nhau. Tăng mạnh nhất là ngành sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ và giảm mạnh nhất là ngành sản xuất máy móc thiết bị. Xét theo các chuyên ngành cấp IV thì số doanh nghiệp tăng nhiều nhất giai đoạn 2000-2004 là trong chuyên ngành sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

2. Qui mô của cơ sở sản xuất ngành cơ khí

Xét theo tiêu chí lao động, vốn kinh doanh và doanh thu thì doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả doanh nghiệp nước ngoài liên doanh với doanh nghiệp nhà nước) có qui mô lớn hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Qui mô nhỏ nhất là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã).

Bảng 4. Qui mô bình quân một doanh nghiệp cơ khí tại địa bàn thành phố

	2000	2002	2004
Lao động bình quân (người)	106	86	69
Tổng nguồn vốn (triệu đồng)	28.944	24.073	20.185
Tổng doanh thu (triệu đồng)	28.016	26.139	28.856
Giá trị sản xuất (triệu đồng)	29.436	27.140	30.286
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	892	1.264	1.117

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

đồng/DN), sau cùng là khối kinh tế tư nhân (chưa đầy 3 tỷ đồng/DN).

Bảng 5. So sánh một số tiêu chí chính về qui mô doanh nghiệp năm 2004

Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế	Lao động (người)	Vốn (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)
Kinh tế nhà nước	160	48.729	111.707
Trong đó: DN Trung ương	314	107.785	312.994
Kinh tế tập thể	31	4.956	9.293
Kinh tế tư nhân	38	9.133	11.641
Trong đó: DN tư nhân	22	2.952	6.036
Có vốn nước ngoài	261	90.133	110.997
Trong đó liên doanh với Nhà nước	132	178.128	236.259

Nguồn: Cục thống kê TPHCM

3. Năng lực sản xuất

Năm 2002, Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát, điều tra 600 doanh nghiệp công nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước và đầu tư nước ngoài và đánh giá tỷ lệ huy động công suất thiết kế của các doanh nghiệp này đạt mức bình quân 64,71%. Khu vực có mức huy động công suất thấp nhất là khu vực quốc doanh địa phương.

Bảng 6. Tỷ lệ huy động công suất cơ sở cơ khí phân theo thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế	Tỷ lệ huy động công suất (%)
Toàn bộ	64,71
Đầu tư nước ngoài:	66,11
Trong đó: 100% FDI	69,70
Liên doanh	62,12
Quốc doanh:	64,28
Trong đó: QDTW	67,36
QĐP	54,75
Các loại hình DN khác	59,26

Nguồn: Sở Công nghiệp TP.HCM

4. Tỷ lệ đóng góp ngân sách nhà nước

Tổng số tiền các doanh nghiệp ngành cơ khí nộp ngân sách qua các năm đều tăng, năm 2004 đã nộp gấp 4,6 lần năm 2000, tốc độ tăng nộp ngân sách bình quân giai đoạn 2001-2004 là 48%/năm. Đóng góp nhiều nhất và số nộp cũng tăng nhanh nhất là các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo lao động thì các doanh nghiệp nhà nước trung ương có quy mô lớn nhất (160 người/DN) sau đó đến khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (261 người/DN), sau cùng là khối kinh tế tư nhân (22 người/DN). Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo vốn thì các doanh nghiệp nhà nước trung ương có quy mô lớn nhất (gần 108 tỷ đồng/DN) sau đó đến khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (trên 90 tỷ

Theo ngành kỹ thuật, nhìn chung qui mô về lao động cũng như vốn của các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất máy móc thiết bị điện, sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và ngành sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ quang học, đồng hồ lớn hơn các ngành khác, song không nhiều. Vài năm gần đây, chuyên ngành sản xuất khuôn mẫu (trong nhóm ngành sản phẩm từ kim loại) có quy mô vốn tăng mạnh do đầu tư mới nhiều thiết bị gia công chính xác điều khiển tự động bằng máy tính (máy cắt dây, gia công tia lửa điện, trung tâm gia công CNC...).

Tháng 5 năm 2005, kết quả khảo sát trực tiếp và thực hiện qua phiếu điều tra riêng đối với một số doanh nghiệp cơ khí điển hình của thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ huy động công suất của các doanh nghiệp ngành cơ khí có phần cao hơn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành sản phẩm đóng tàu (xấp xỉ 70%), máy móc chế biến và thiết bị ngành dục, thiết bị điện tự động (xấp xỉ 75%).

Bảng 7. Đóng góp ngân sách nhà nước của các cơ sở cơ khí

Đơn vị: Triệu đồng

	2000	2002	2004
Số tiền đã nộp (tỷ đồng)	438.149	1.041.912	2.103.334
Kinh tế nhà nước	100.403	174.639	215.606
Kinh tế tập thể	25.817	26.596	27.240
Kinh tế tư nhân	124.656	500.471	675.374
Có vốn nước ngoài	187.273	340.206	1.185.114

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

Bảng 8. Nộp ngân sách của các ngành cơ khí trên địa bàn thành phố qua 2 năm 2000 và 2004

	Số tiền đã nộp (triệu đồng)		Cơ cấu (%)	
	2000	2004	2000	2004
Tổng số	438.149	2.103.334	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại	96.497	459.082	22,02	31,37
Sản xuất máy móc và thiết bị	77.130	214.350	17,60	16,62
Sản xuất máy móc và thiết bị điện	59.372	177.134	13,55	10,76
Sản xuất xe có động cơ, rơmoóc	52.013	82.945	11,87	1,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	87.205	920.789	19,90	11,28
Sản xuất dụng cụ y tế, đồng hồ	65.932	249.034	15,05	28,27

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

Trong các ngành cơ khí, đóng góp ngân sách nhiều nhất năm 2004 là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại. Ngành sản xuất xe có động cơ và rơmoóc vọt từ vị trí thứ 4 năm 2000 lên vị trí thứ 2.

Số tiền nộp ngân sách bình quân một doanh nghiệp cơ khí qua các năm đều tăng, bình quân 6% một năm, cao hơn tốc độ tăng lợi nhuận (5,8%). Trừ khu vực kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, do qui mô doanh nghiệp giảm nên số tiền nộp ngân sách bình quân một đơn vị giảm chút ít (trong khi tổng số tiền nộp vẫn tăng), còn lại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài, số tiền nộp ngân sách bình quân một đơn vị tăng khá cao.

Trong các khu vực kinh tế, năm 2004 doanh nghiệp có vốn liên doanh với nước ngoài nộp ngân sách nhiều nhất và cũng chiếm tỷ trọng cao nhất (56,43%). Doanh nghiệp thuộc khối tập thể chiếm tỷ trọng thấp nhất (1,3%).

Nếu xét theo ngành cấp II thì ngành sản xuất xe có động cơ và rơmoóc vừa có tổng số tiền nộp ngân sách lớn nhất, vừa có số tiền bình quân một doanh nghiệp nộp ngân sách lớn nhất. Tổng số tiền nộp ngân sách 2004 là 920.789 triệu đồng, bình quân một doanh nghiệp nộp 9.395 triệu đồng. Ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại nộp ngân sách bình quân một doanh nghiệp thấp nhất.

IV. Dự báo sự phát triển của ngành cơ khí TP.HCM sau khi gia nhập WTO

Theo tính toán và dự báo của nhóm chuyên gia, các chỉ tiêu tăng trưởng bền vững và hiện thực đối với các nhóm ngành cơ khí cấp II của thành phố đến năm 2020 như sau:

Bảng 9. Dự báo giá trị sản xuất và tăng trưởng ngành cơ khí đến năm 2020

	Giá trị sản xuất (tỷ đồng - giá cố định 1994)			Tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)		
	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	13.400.136	30.656.264	61.660.698	20,0	18,0	15,0
Sản xuất máy móc thiết bị	4.451.707	7.169.518	10.534.375	12,0	10,0	8,0
Sản xuất máy móc và thiết bị điện	19.642.707	59.944.783	137.139.143	30,0	25,0	18,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, quang học và đồng hồ	1.000.555	1.611.404	2.595.182	10,0	10,0	10,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	4.637.171	10.608.724	24.270.190	20,0	18,0	18,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6.256.271	15.567.605	31.312.015	25,0	20,0	15,0

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM

Phân tích năng lực cạnh tranh của sản phẩm cơ khí thành phố từ các yếu tố thương hiệu, thị trường, khả năng cung ứng nguyên vật liệu, khả năng nghiên cứu đổi mới sản phẩm, chiến lược kinh doanh, trình độ công nghệ và máy móc thiết bị, đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, giá thành, chất lượng và dịch vụ sau bán hàng, trên cơ sở nghiên cứu thực trạng những năm qua và yêu cầu thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng được dự báo đến năm 2020 trong bối cảnh mới, một số phương hướng phát triển các nhóm chuyên ngành cơ khí có thể được đề xuất như sau:

- + Các chuyên ngành được ưu đãi đầu tư: Sản xuất thiết bị kỹ thuật điện và cơ - điện tử, robot công nghiệp; sản xuất và lắp ráp ô tô; các phương tiện vận tải thủy; sản xuất máy công cụ thế hệ mới.
- + Các chuyên ngành khuyến khích đầu tư: Sản xuất máy móc phục vụ nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; sản xuất khuôn mẫu và sản phẩm cơ khí chính xác; tạo phôi và luyện bột kim loại; máy động lực.
- + Các chuyên ngành phát triển theo cơ chế thị trường: Cơ khí xây dựng, thiết bị toàn bộ; dụng cụ gia đình và đồ kim khí; xe đạp và xe máy; sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh; sản xuất đồng hồ...

Bảng 10. Dự báo cơ cấu về giá trị sản xuất công nghiệp cho các nhóm chuyên ngành

Đơn vị: %

	2005	2010	2015	2020
Cơ khí phục vụ NLNN và công nghiệp chế biến	1,54	0,83	0,48	0,29
Sản xuất máy động lực	5,83	3,37	2,34	1,77
Cơ khí ô tô	10,58	9,47	8,53	9,13
Sản xuất máy công cụ	2,08	1,34	0,92	0,69
Cơ khí xây dựng	0,83	0,39	0,20	0,11
Cơ khí đóng tàu	2,73	3,00	3,52	3,71
Sản xuất thiết bị kỹ thuật điện - điện tử	33,20	42,54	49,34	52,22
Sản xuất thiết bị toàn bộ	3,75	2,89	1,81	1,26
Sản xuất thiết bị y tế, quang học, đồng hồ	2,82	1,63	1,04	0,78
Đúc, cán, rèn dập, luyện bột kim loại	10,69	10,37	10,15	10,27
Sản xuất dụng cụ gia đình, dụng cụ cầm tay...	15,53	13,39	11,94	10,93
Xử lý và tráng phủ kim loại	1,64	1,18	0,94	0,88
Sản xuất xe máy, xe đạp và xe cho người tàn tật	8,74	9,58	8,80	7,95

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

Nhu cầu trang bị máy móc, thiết bị tiêu dùng cơ khí trong giai đoạn đến 2010 được đánh giá vào khoảng 11 tỷ USD/năm và đến 2020 sẽ vào khoảng 20 tỷ USD. Sản phẩm cơ khí sản xuất trong nước hiện mới đáp ứng khoảng gần 33% nhu cầu hàng năm của nền kinh tế quốc dân, chủ yếu là các sản phẩm có độ chính xác và giá trị không cao. Với định hướng Việt Nam đến 2010 sẽ tự đáp ứng khoảng 40-45% nhu cầu và đến năm 2020 là 55-60% nhu cầu của thị trường nội địa về sản phẩm cơ khí thì đến 2010 nhu cầu sản xuất cơ khí trong nước được đánh giá vào khoảng 4,5-5 tỷ USD (trong đó xuất khẩu khoảng 30%, tương đương 1,2-1,5 tỷ USD) và đến 2020 là 10-12 tỷ USD. Nhập khẩu máy móc thiết bị năm 2004 qua các cảng ở TP. Hồ Chí Minh trị giá 1,7 tỷ USD, trong đó 70% từ các nước trong khu vực như Đài Loan, Trung Quốc, ASEAN, 30% còn lại nhập từ các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật. Chưa kể đến thị trường xuất khẩu, dung lượng thị trường như vậy sẽ là một thuận lợi lớn cho ngành cơ khí chế tạo máy trong nước phát triển, trong đó có cơ khí thành phố Hồ Chí Minh.

V. Kết luận

Trong quá trình thực hiện định hướng chiến lược phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015-2017 trở thành một thành phố công nghiệp, ngành công nghiệp cơ khí đóng một vai trò chủ chốt. Việc thực hiện này cần được định hướng và quy hoạch phát triển như thế nào cho phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của thành phố, với định hướng của Chiến lược phát triển ngành cơ khí đến 2010 của cả nước, tận dụng được các cơ sở hạ tầng vật chất đã được tích lũy trước đây và thu hút được sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế. Trong đó đối với những bộ phận sản xuất công nghệ cao, vốn đầu tư lớn, đầu tư nhà nước và đầu tư nước ngoài sẽ đóng vai trò quyết định. Mặt khác, việc phát triển ngành cơ khí cần được định hướng tăng dần tỉ lệ hiện đại các cơ sở sản xuất máy móc, thiết bị nhằm đảm bảo cho nền kinh tế TP.HCM tăng dần năng suất và sức cạnh tranh sau khi Việt Nam gia nhập WTO. ■